

TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN ĐỨC HÒA  
TỈNH LONG AN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 09 /2024/KDTM-ST

Ngày: 31-7-2024

“V/v: Tranh chấp hợp đồng  
hỗ trợ kinh phí thi công”

## NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐỨC HÒA, TỈNH LONG AN

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Nguyễn Khắc Linh Duy

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Bà Võ Thị Kiều Loan;

2. Bà Lê Thị Xuân Đào;

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Ngọc Trà – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đức Hòa, tỉnh Long An.

- **Đại diện viện kiểm sát nhân dân huyện Đức Hòa tham gia phiên tòa:** Ông Nguyễn Mạnh Khang – Kiểm sát viên.

Ngày 31 tháng 7 năm 2024, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đức Hòa, tỉnh Long An xét xử sơ thẩm công khai vụ án kinh doanh thương mại thụ lý số 07/2024/TLST-KDTM ngày 22 tháng 01 năm 2024 về việc “Tranh chấp hợp đồng hỗ trợ kinh phí thi công” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 09/2024/QĐXXST - KDTM ngày 11 tháng 7 năm 2024, giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Công ty cổ phần N1.

Trụ sở: KCN X, Xã M, Huyện Đ, Tỉnh Long An.

Người đại diện theo pháp luật: Bà Nguyễn Thị Thanh H – Tổng giám đốc.

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Nguyễn Ngọc Thảo V, sinh năm 1996; Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1985. Cùng địa chỉ: Trung tâm điều hành KCN X, xã M, huyện Đ, tỉnh Long An. (Theo Giấy ủy quyền ngày 06/12/2023)

- **Bị đơn:** Công ty TNHH MTV X.

Trụ sở: 149 N, phường B, quận E, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Trát Văn T1 – Giám đốc.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Đào Công L, sinh năm 1968. Địa chỉ: 1 Lô B chung cư S, phường I, quận E, thành phố Hồ Chí Minh. (Theo Hợp đồng ủy quyền ngày 02/4/2024)

- **Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:** Công ty TNHH S1.

Trụ sở: Lô HB3-HB4, đường số E, KCN X, xã M, huyện Đ, tỉnh Long An.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Võ Ngọc T2 – Giám đốc.  
(Bà V, ông L có mặt; Công ty S1 có đơn xin xét xử vắng mặt)

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Theo đơn khởi kiện ngày 06/12/2023, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn Công ty Cổ phần N1 do bà Nguyễn Ngọc Thảo V đại diện trình bày:

Công ty cổ phần N1 (Công ty N1) là chủ đầu tư Khu Công nghiệp X tại xã M, huyện Đ, tỉnh Long An.

Công ty TNHH X (Công ty X) là đơn vị thuê đất tại vị trí L, đường số E, KCN X để xây dựng kho chứa hàng nguyên vật liệu ngành dệt may vải sợi (theo Hợp đồng thuê lại quyền sử dụng đất số 32/2007/HĐTLĐ-KCNXA ngày 28/11/2007 và Phụ lục Hợp đồng cho thuê lại quyền sử dụng đất số 01/PLHĐ-TH/2008 ngày 22/02/2008). Sau này, Công ty TNHH X đăng ký thay đổi tên thành Công ty TNHH MTV X, và đổi địa chỉ trụ sở chính về địa chỉ A N, Phường B, Quận E, Thành phố Hồ Chí Minh.

Ngày 06/03/2019, Công ty N1 và Công ty X ký kết Phụ lục Hợp đồng số 40/2019/PL/CPNP về việc hỗ trợ kinh phí thi công làm mới tuyến đường số E KCN X. Theo đó Công ty X có nghĩa vụ thanh toán cho Công ty N1 tổng cộng 331.945.900 đồng (đã bao gồm thuế giá trị gia tăng), được chia thành 05 (năm) đợt thanh toán. Sau đó, các bên thống nhất giảm 20% giá trị hợp đồng.

Ngày 03/4/2019, Công ty X đã thanh toán tiền Đợt 1 với số tiền 53.111.344 đồng.

Ngày 23/7/2019, Công ty X đã thanh toán tiền Đợt 2 với số tiền 79.667.016 đồng.

Từ đợt thanh toán 3, Công ty X đã không thực hiện nghĩa vụ thanh toán theo Phụ lục Hợp đồng số 40/2019/PL/CPNP. Công ty N1 phải tự bỏ ra chi phí rất lớn để thi công cải tạo, nâng cấp hoàn thiện hạ tầng đường số E, đồng thời tạm ứng trước để bù đắp phần chi phí mà Công ty X đáng lẽ phải có trách nhiệm đóng góp.

Đến ngày 28/07/2021, Công ty N1 đã hoàn thành việc thi công cải tạo, nâng cấp hoàn thiện hạ tầng Đường số E và nghiệm thu đưa vào sử dụng, Công ty N1 đã hoàn thành nghĩa vụ theo Hợp Đồng và Công ty N1 đã Thông báo nhắc nợ nhiều lần nhưng không nhận được bất cứ phản hồi nào từ Công ty X. Số tiền Công ty X còn nợ 03 đợt chưa thanh toán là 132.778.360 đồng (Một trăm ba mươi hai triệu, bảy trăm bảy mươi tám ngàn, ba trăm sáu mươi đồng).

Như vậy, Công ty X đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán với số tiền nợ gốc là 132.778.360 đồng. Ngoài nghĩa vụ trả tiền nợ gốc, Công ty X còn phải trả số tiền lãi chậm trả tính từ ngày 02/8/2021 đến thời điểm hiện tại như sau: Phụ lục Hợp đồng số 40/2019/PL/CPNP ngày 06/03/2019 không có thỏa thuận cụ thể về mức lãi của tiền lãi chậm trả, Công ty N1 đề nghị được áp dụng mức lãi suất trung bình là 10%/ năm, tính trên số tiền chậm trả và thời gian chậm trả.

Công ty cổ phần N1 khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Đức Hòa giải quyết:

- Buộc Công ty TNHH MTV X có nghĩa vụ thanh toán cho Công ty Cổ phần N1 số tiền nợ gốc (đã bao gồm thuế giá trị gia tăng) là 132.778.360 đồng (*Một trăm ba mươi hai triệu, bảy trăm bảy mươi tám nghìn, ba trăm sáu mươi đồng*);

- Buộc Công ty TNHH MTV X có nghĩa vụ thanh toán cho Công ty Cổ phần N1 số tiền lãi chậm trả tính đến thời điểm thực trả. Tiền lãi tính từ ngày 02/8/2021 đến ngày 31/7/2024 là: 40.386.751 đồng (*Bốn mươi triệu ba trăm tám mươi sáu nghìn bảy trăm năm mươi một đồng*).

*Trong trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, bị đơn Công ty TNHH MTV X do ông Đào Công L đại diện trình bày:*

Công ty TNHH X là đơn vị thuê đất tại vị trí L, đường số E, KCN X để xây dựng kho chứa hàng nguyên vật liệu ngành dệt may vải sợi theo Hợp đồng thuê lại quyền sử dụng đất số 32/2007/HĐTLĐ-KCNXA ngày 28/11/2007 và Phụ lục Hợp đồng cho thuê lại quyền sử dụng đất số 01/PLHĐ-TH/2008 ngày 22/02/2008.

Công ty X không đồng ý đối với tất cả các yêu cầu khởi kiện của Công ty N1. Lý do:

- Phụ lục Hợp đồng số 40/2019/PL/CPNP ngày 06/3/2019 về hỗ trợ kinh phí thi công làm mới tuyến đường số 5 chỉ là hợp đồng hỗ trợ, Công ty X có quyền thực hiện hoặc không thực hiện việc hỗ trợ cho Công ty N1 để làm mới tuyến đường số 5. Đây không phải là nghĩa vụ bắt buộc của Công ty X.

- Ngày 29/12/2020, Công ty X đã chuyển nhượng lại quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại Lô H, đường số E, KCN X cho Công ty TNHH S1 theo Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số công chứng 13402, quyền số 14TP/CC-SCC/HĐGD. Kể từ khi chuyển nhượng cho Công ty S1, Công ty X đã không còn hoạt động trong khu công nghiệp X, Công ty X không còn sử dụng, thụ hưởng cơ sở hạ tầng trong khu công nghiệp X.

- Tại Điều 5 của Hợp đồng thuê lại quyền sử dụng đất số 32/2007/HĐTLĐ-KCNXA ngày 28/11/2007 qui định, Công ty N1 có nghĩa vụ đảm bảo về đường giao thông trong khu công nghiệp, đảm bảo đầy đủ cơ sở hạ tầng ngoài hàng rào khu đất Công ty X thuê.

- Từ ngày 01/01/2021, Công ty X không nhận được bất kì thông báo nào từ phía Công ty N1 về việc yêu cầu Thiên H1 thanh toán những khoản chi phí hỗ trợ kinh phí thi công tuyến đường số E. Các khoản phí trước ngày 01/01/2021, Công ty X đã thanh toán đầy đủ, đúng thời hạn cho Ngọc P. Công ty X không còn nợ Ngọc P bất kì khoản chi phí nào.

Công ty X đề nghị Công ty N1 yêu cầu Công ty S1 thanh toán các khoản chi phí hỗ trợ còn lại. Trường hợp Công ty S1 không đồng ý thanh toán thì Công ty N1 phải cung cấp các chứng cứ chứng minh Công ty N1 đã có yêu cầu thanh toán đối với Công ty S1.

*Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan Công ty TNHH S1 có ý kiến trình bày tại Văn bản ngày 13/6/2024 như sau:*

Công ty TNHH S1 có nhận chuyển nhượng lại của Công ty X quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại Lô H, đường số E, KCN X theo Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số công chứng 13402, quyền số 14TP/CC-SCC/HĐGD. Khi nhận chuyển nhượng lại quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất từ Công ty X, Công ty S1 không được biết hay nhận được bất kì thông báo gì từ Công ty X về việc có Hợp đồng hỗ trợ kinh phí thi công tuyến đường số 5 giữa Công ty N1 và Công ty X. Khi Công ty S1 nhận chuyển nhượng lại quyền sử dụng đất của Công ty X cũng không có thỏa thuận gì về số tiền mà Công ty X chưa thanh toán cho Ngọc P. Công ty S1 đã bắt đầu hoạt động trong KCN X từ tháng 4 năm 2021 thì Công ty N1 đã thu phí duy tu bảo dưỡng hạ tầng KCN hàng tháng đối với S từ khi hoạt động. Nên Công ty TNHH S1 không có liên quan và không có trách nhiệm thực hiện đối với Hợp đồng số 40/2019/PL/CPNP ngày 06/3/2019 mà Công ty X đã ký với Công ty N1. Công ty TNHH S1 xin vắng mặt.

Tại phiên tòa, nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện; bị đơn không có yêu cầu phản tố; Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan không có yêu cầu độc lập, không cung cấp thêm chứng cứ gì khác. Các đương sự trong vụ án xác định đã cung cấp đầy đủ chứng cứ.

***Quan điểm của Kiểm sát viên về việc giải quyết vụ án theo qui định tại Điều 262 BLTTDS năm 2015:***

- *Về thủ tục:* Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã đưa đúng và đầy đủ người vào tham gia tố tụng, việc thu thập chứng cứ và điều tra vụ án được tiến hành khách quan, đúng pháp luật; không có đương sự khiếu nại trong quá trình giải quyết vụ án. Tham gia trực tiếp tại phiên tòa xét thấy các bên đương sự và Hội đồng xét xử đã tuân thủ theo đúng qui định pháp luật. Tại phiên tòa nguyên đơn xác định rõ yêu cầu khởi kiện và có rút một phần yêu cầu; bị đơn trình bày ý kiến, không có yêu cầu phản tố; người liên quan không có yêu cầu độc lập; các bên không cung cấp thêm chứng cứ gì khác.

*Về nội dung vụ án:*

Nguyên đơn Công ty Cổ phần N1 khởi kiện có cung cấp Phụ lục Hợp đồng số 40/2019/PL/CPNP ngày 06/03/2019 về việc hỗ trợ kinh phí thi công làm mới tuyến đường số E. Nội dung: Công ty X có nghĩa vụ thanh toán tiền hỗ trợ kinh phí thi công cho Công ty N1 tổng cộng 331.945.900 đồng (đã có VAT), được chia thành 05 đợt thanh toán. Sau đó, Công ty X đã thanh toán được 02 đợt. Đợt 1: ngày 03/4/2019 thanh toán với số tiền 53.111.344 đồng. Đợt 2 ngày 23/7/2019 đã thanh toán số tiền 79.667.016 đồng. Số tiền Công ty X còn nợ 03 đợt chưa thanh toán là: 132.778.360 đồng.

Đến ngày 28/07/2021, Công ty N1 đã hoàn thành việc thi công cải tạo, nâng cấp hoàn thiện hạ tầng Đường số E và nghiệm thu đưa vào sử dụng, nhưng Công ty X chưa thanh toán tiền hỗ trợ kinh phí thi công 03 đợt còn lại theo hợp đồng đã ký là vi phạm nghĩa vụ thanh toán. Việc Công ty X cho rằng Hợp đồng

số 40/2019/PL/CPNP ngày 06/3/2019 chỉ là hợp đồng hỗ trợ, Công ty X có quyền thực hiện hoặc không thực hiện việc hỗ trợ cho Công ty N1 là không có cơ sở. Do đó, Công ty N1 yêu cầu Công ty X thực hiện nghĩa vụ trả tiền nợ gốc, và trả số tiền lãi chậm trả tính từ ngày 02/8/2021 đến thời điểm xét xử là có căn cứ, đề nghị HĐXX chấp nhận.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

*Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả xét hỏi tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:*

#### **[1]. Về tố tụng:**

[1.1]. *Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết:* Theo đơn khởi kiện ngày 06/12/2023, Công ty Cổ phần N1 khởi kiện Công ty TNHH MTV X tranh chấp đối với Phụ lục Hợp đồng số 40/2019/PL/CPNP ngày 06/03/2019 về việc hỗ trợ kinh phí thi công làm mới tuyến đường số E, tại KCN X, xã M, huyện Đ, tỉnh Long An, yêu cầu Tòa án nơi thực hiện hợp đồng giải quyết tranh chấp phát sinh. Tòa án nhân dân huyện Đức Hòa thụ lý vụ án kinh doanh thương mại và xác định quan hệ tranh chấp “*Tranh chấp hợp đồng hỗ trợ kinh phí thi công*”; việc thụ lý vụ án còn trong thời hiệu khởi kiện, đúng thẩm quyền theo quy định tại các Điều 317, 319 Luật thương mại năm 2005; các Điều 26, Điều 40 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[1.2]. *Về sự vắng mặt của đương sự:* Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan - Công ty TNHH S1 có đơn xin xét xử vắng mặt nên Tòa án tiến hành xét xử vụ án theo quy định tại khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng Dân sự.

#### **[2]. Về nội dung vụ án:**

[2.1]. *Xem xét chứng cứ và ý kiến trình bày của các bên đương sự:* Nguyên đơn Công ty Cổ phần N1 khởi kiện, cung cấp cho Tòa án Hợp đồng thuê lại quyền sử dụng đất số 32/2007/HĐTLĐ-KCNXA ngày 28/11/2007; Phụ lục Hợp đồng cho thuê lại quyền sử dụng đất số 01/PLHĐ-TH/2008 ngày 22/02/2008; Phụ lục Hợp đồng số 40/2019/PL/CPNP ngày 06/03/2019 về việc hỗ trợ kinh phí thi công làm mới tuyến đường số E. Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, bị đơn Công ty X thừa nhận có ký kết các hợp đồng và Phụ lục hợp đồng nêu trên với Công ty Cổ phần N1. Đây là những tình tiết không cần phải chứng minh theo qui định tại khoản 2 Điều 92 Bộ luật Tố tụng Dân sự 2015.

[2.2]. *Xét yêu cầu buộc Công ty TNHH MTV X có nghĩa vụ thanh toán cho Công ty Cổ phần N1 số tiền nợ gốc (đã bao gồm thuế giá trị gia tăng) là 132.778.360 đồng.*

Nguyên đơn Công ty N1 căn cứ vào Phụ lục Hợp đồng số 40/2019/PL/CPNP ngày 06/03/2019 về việc hỗ trợ kinh phí thi công làm mới tuyến đường số 5 được ký kết giữa Công ty N1 với Công ty X, xác định Công ty X còn nợ Công ty N1 số tiền hỗ trợ kinh phí thi công là 132.778.360 đồng.

Bị đơn Công ty X trình bày không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của Công

ty N1 và nêu các lý do:

Thứ nhất, Công ty X cho rằng Phụ lục Hợp đồng hỗ trợ kinh phí thi công làm mới tuyến đường số 5 số 40/2019/PL/CPNP ngày 06/3/2019 chỉ là hợp đồng hỗ trợ, Công ty X có quyền thực hiện hoặc không thực hiện việc hỗ trợ cho Công ty N1 làm mới tuyến đường số E. Đây không phải là nghĩa vụ bắt buộc của Công ty X.

Xét, Hợp đồng số 40/2019/PL/CPNP ngày 06/3/2019 là sự thỏa thuận tự nguyện giữa hai bên, có chữ ký đóng dấu của người đại diện theo pháp luật của Công ty N1 và Công ty X. Tại Điều 5 của Hợp đồng quy định “*Bên A và bên B cam kết thực hiện đúng và đầy đủ các nội dung đã thỏa thuận theo Phụ lục Hợp đồng này và là một bộ phận không thể tách rời Hợp đồng số: 32/2007/HĐTLĐ-KCNXA đã ký giữa hai bên*”. Như vậy, các thỏa thuận trong Hợp đồng số 40 là nghĩa vụ bắt buộc các bên phải thực hiện, nên Công ty X cho rằng mình có thể thực hiện hỗ trợ hoặc không thực hiện hỗ trợ là không đúng.

Thứ hai, Công ty X cho rằng: Ngày 29/12/2020, Công ty X đã chuyển nhượng lại quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại Lô H, đường số E, KCN X cho Công ty TNHH S1 theo Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số công chứng 13402, quyền số 14TP/CC-SCC/HĐGD. Kể từ khi chuyển nhượng cho Công ty S1, Công ty X đã không còn hoạt động trong khu công nghiệp X, không còn sử dụng, thụ hưởng cơ sở hạ tầng trong khu công nghiệp X nên đề nghị Công ty S1 thanh toán các khoản chi phí hỗ trợ còn lại.

Xét, tại Văn bản ngày 13/6/2024, Công ty TNHH S1 trình bày ý kiến: Khi nhận chuyển nhượng lại quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất từ Công ty X, Công ty S1 không được biết và không nhận được bất kỳ thông báo gì từ Công ty X về Hợp đồng hỗ trợ kinh phí thi công tuyến đường số 5 giữa N và Thiên H1 đã ký, không biết về số tiền mà Thiên H1 chưa thanh toán cho Ngọc P. Công ty S1 bắt đầu hoạt động trong KCN X từ tháng 4 năm 2021 thì Công ty N1 cũng đã thu phí duy tu bảo dưỡng hạ tầng KCN hàng tháng đối với S từ khi hoạt động. Nên có căn cứ xác định Công ty TNHH S1 không liên quan và không có trách nhiệm thực hiện đối với Hợp đồng số 40/2019/PL/CPNP ngày 06/3/2019.

Thứ ba, Công ty X cho rằng: Điều 5 của Hợp đồng thuê lại quyền sử dụng đất số 32/2007/HĐTLĐ-KCNXA ngày 28/11/2007 quy định, Công ty N1 có nghĩa vụ đảm bảo về đường giao thông trong khu công nghiệp, đảm bảo đầy đủ cơ sở hạ tầng ngoài hàng rào khu đất Công ty X thuê.

Xét, sau khi ký hợp đồng thuê đất, Công ty X đã tự nguyện thỏa thuận với Công ty N1 ký bổ sung Phụ lục Hợp đồng số 40/2019/PL/CPNP ngày 06/3/2019 về việc hỗ trợ kinh phí thi công tuyến đường số E, việc ký kết phụ lục hợp đồng là tự nguyện vì hoạt động sản xuất kinh doanh của các bên, có chữ ký đóng dấu của người đại diện theo pháp luật của hai bên nên Công ty X có nghĩa vụ phải thực hiện theo đúng thỏa thuận đã ký kết.

Thứ tư, Công ty X cho rằng: từ ngày 01/01/2021, Công ty X không nhận được bất kỳ thông báo nào từ phía Công ty N1 thể hiện việc Ngọc P yêu cầu

Thiên Hà thanh toán bất cứ khoản chi phí gì. Các khoản phí trước ngày 01/01/2021, Công ty X đã thanh toán đầy đủ, đúng thời hạn cho Ngọc P. Công ty X không còn nợ Ngọc P bất kì khoản chi phí nào.

Xét, Phụ lục Hợp đồng số 40/2019/PL/CPNP qui định Công ty X có nghĩa vụ thanh toán cho Công ty N1 tổng cộng 331.945.900 đồng được chia thành 05 (năm) đợt, có ghi rõ số tiền của từng đợt phải thanh toán, Công ty X đã thanh toán được 02 đợt rồi dừng thanh toán. Tính đến ngày 28/07/2021, Công ty N1 đã hoàn thành việc thi công cải tạo, nâng cấp hoàn thiện hạ tầng Đường số E và nghiệm thu đưa vào sử dụng, nên Công ty X cho rằng không nhận được bất kì thông báo nào từ phía Công ty N1 thể hiện việc Ngọc P yêu cầu Thiên H1 thanh toán là không có cơ sở.

Từ những phân tích trên, Công ty N1 yêu cầu Công ty X thanh toán tiền nợ phát sinh từ Phụ lục Hợp đồng số 40/2019/PL/CPNP với số tiền nợ gốc là 132.778.360 đồng (đã có thuế giá trị gia tăng) là có căn cứ theo qui định tại Điều 50 Luật thương mại năm 2005; Điều 280, Điều 440 Bộ luật Dân sự năm 2015 nên HĐXX chấp nhận.

[2.3]. *Xét yêu cầu buộc Công ty TNHH MTV X thanh toán cho Công ty Cổ phần N1 số tiền lãi chậm trả tính đến thời điểm thực trả. Tiền lãi tạm tính đến ngày 31/7/2024 là: 40.386.751 đồng.*

Từ nhận định tại mục [2.2], Hội đồng xét xử có căn cứ xác định: Công ty X đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán theo thỏa thuận Phụ lục Hợp đồng số 40/2019/PL/CPNP ngày 06/03/2019, có gây thiệt hại cho Công ty N1. Do đó, Công ty Cổ phần N1 yêu cầu phải trả tiền lãi chậm trả theo mức 10%/năm là thấp hơn mức lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường (của 03 Ngân hàng thương mại, tương đương 13%/năm), là phù hợp qui định tại Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015, Điều 306 Luật Kinh doanh thương mại năm 2005, nên yêu cầu tính lãi suất theo mức lãi và thời gian nêu trên của Công ty N1 là có căn cứ. Số tiền lãi được tính: 132.778.360 đồng x 10%/năm x 1.095 ngày = 40.386.751 đồng, được HĐXX chấp nhận.

[3]. Quan điểm trình bày của Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có cơ sở ghi nhận.

[4]. *Về án phí:* Căn cứ khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH.14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án:

1. Buộc Công ty Công ty TNHH MTV X chịu án phí đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận là 8.658.256 đồng sung công quỹ nhà nước.

2. Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Đức Hòa hoàn lại cho Công ty Cổ phần N1 số tiền tạm ứng án phí đã nộp 4.104.000 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0006041 ngày 16/01/2024 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Đức Hòa.

*Vì các lẽ trên;*

## QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng các Điều 30, Điều 40, Điều 147, Điều 228, Điều 271, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Áp dụng các Điều 280, Điều 440 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Áp dụng Điều 50, Điều 306, Điều 317, 319 Luật Kinh doanh thương mại năm 2005;

Áp dụng khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH.14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án;

### **Tuyên Xử:**

**1.** Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty Cổ phần N1 đối với Công ty X về việc “*Tranh chấp hợp đồng hỗ trợ kinh phí thi công*” theo Phụ lục Hợp đồng số 40/2019/PL/CPNP ngày 06/03/2019.

1.1. Buộc Công ty TNHH MTV X có nghĩa vụ thanh toán cho Công ty Cổ phần N1 số tiền nợ gốc (đã bao gồm thuế giá trị gia tăng) là 132.778.360 đồng (*Một trăm ba mươi hai triệu, bảy trăm bảy mươi tám nghìn, ba trăm sáu mươi đồng*);

1.2. Buộc Công ty TNHH MTV X có nghĩa vụ thanh toán cho Công ty Cổ phần N1 số tiền lãi chậm trả tính đến thời điểm thực trả. Tiền lãi tạm tính đến ngày 31/7/2024 là: 40.386.751 đồng (*Bốn mươi triệu ba trăm tám mươi sáu nghìn bảy trăm năm mươi một đồng*)

Tổng số tiền Công ty TNHH MTV X có nghĩa vụ thanh toán cho Công ty Cổ phần N1 là 173.165.111 đồng (*Một trăm bảy mươi ba triệu một trăm sáu mươi lăm nghìn một trăm mười một đồng*).

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền phải thi hành án theo mức lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tương ứng với thời gian chậm trả theo qui định Điều 306 luật Thương mại năm 2005.

**2. Về án phí:** Buộc Công ty X chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm là 8.658.256 đồng (*Tám triệu sáu trăm năm mươi tám ngàn hai trăm năm mươi sáu đồng*) sung công quỹ nhà nước.

Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Đức Hòa hoàn lại cho Công ty Cổ phần N1 số tiền tạm ứng án phí đã nộp 4.104.000 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0006041 ngày 16/01/2024 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Đức Hòa.

**3. Về quyền kháng cáo:** Án sơ thẩm xét xử tuyên án công khai, trong hạn 15 ngày tính từ ngày tuyên án nguyên đơn, bị đơn có mặt được quyền kháng cáo. Riêng người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

4. “Trường hợp bản án hoặc quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án là 05 năm theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án”.

**Thành viên Hội đồng xét xử**

**Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa**

**Võ Thị Kiều L1 – Lê Thị Xuân Đào**

**Nguyễn Khắc Linh Duy**

Nơi nhận:

- Các đương sự
- VKSND huyện
- TAND tỉnh Long An
- Lưu HS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nguyễn Khắc Linh Duy**

















